yāo bāo

腰包

noun · waist pouch; money bag

Example Sentences

tā bǎ qián fàng zài yāo bāo lǐ
他把钱放在腰包里。

He put the money in his waist pouch.

lǚ xíng shí yāo bāo bǐ bèi bāo gèng fāng biàn
旅行时，腰包比背包更方便。

When traveling, a waist pouch is more convenient than a backpack.

tā tāo kōng yāo bāo mǎi le nà běn shū
他掏空腰包，买了那本书。

He emptied his money bag to buy that book.

Trace each character, then write the word on your own.

腰 腰 腰 腰 腰 腰 腰 腰 腰 腰 腰

腰 腰 腰 腰 腰

包 包 包 包 包 包 包 包